TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2019/HNGĐ-ST
Ngày 08 tháng 4 năm 2019
V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn; tranh chấp giao dịch dân sự"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Mạnh Thắng.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Hoàng Văn Tuân.
2. Bà Nguyễn Thu Hương.

- Thư ký phiên toà: Ông Đặng Văn Hưng – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: Bà Chu Ngọc Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 29/3/2019 và ngày 08/4/2019, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố B mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 367/2018/TLST-HNGĐ ngày 26/9/2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2019/QĐXXST – HNGĐ ngày 13/3/2019 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 17/2019/QĐST-HNGĐ ngày 29/3/2019 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Ông Trần Ngọc S, sinh năm 1967.

* *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1972.

* *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Chị Trần Nguyễn Hà M, sinh năm 1999.

Đều có HKTT: Số 94, đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

- Ngân hàng TMCP Quốc dân, Chi nhánh tỉnh Bắc Giang.

Địa chỉ: Đường L, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

(Ông S, bà H đều có mặt, chị M và Ngân hàng TMCP Quốc dân, Chi nhánh tỉnh Bắc Giang có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Trần Ngọc S trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị H kết hôn ngày 08 tháng 7 năm 1999, đăng ký tại UBND xã P, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện và được tự do tìm hiểu trước khi kết hôn, được hai bên gia

đình tổ chức lễ cưới theo nghi lễ truyền thống. Sau khi kết hôn ông, bà về chung sống với nhau ngay. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến thời gian mấy năm gần đây thì vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hòa hợp trong cuộc sống. Hiện tại vợ chồng tuy ở chung cùng nhau nhưng không sinh hoạt vợ chồng, không quan tâm gì đến nhau. Đến nay, ông xác định tình cảm vợ chồng không còn nên xin ly hôn bà H.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trần Nguyễn Hà M, sinh năm 1999 và Trần Nguyễn Yến N, sinh ngày 24/3/2003. Cháu M đã trưởng thành nên ông không đề nghị Tòa án giải quyết. Đối với cháu N, ông yêu cầu Tòa án giao nuôi con theo nguyện vọng của cháu N, nếu bà H được chăm sóc nuôi dưỡng con chung thì ông cấp dưỡng nuôi con cho bà H 1.500.000 đồng/01 tháng đến khi cháu N tròn 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung như sau:

1. Ngôi nhà 03 tầng diện tích sàn 144 m^2, có một tum chống nóng, xây dựng năm 2010 tại số 94, T, thành phố B, hiện vợ chồng đang sinh sống. Đối với ngôi nhà này thì ông đề nghị Tòa án phân chia theo nguyên tắc chia đôi. Nguyện vọng của ông là được sở hữu, sử dụng ngôi nhà và trích chia 50% giá trị ngôi nhà cho bà H.

2. 04 thẻ tiết kiệm tại Ngân hàng Quốc Dân Bắc Giang, cụ thể:

- 02 thẻ tiết kiệm (một thẻ 400.000.000 đồng và một thẻ 100.000.000 đồng) đứng tên của bà H, tổng giá trị là 500.000.000 đồng, bà H đã tự ý chuyển nhượng cho con gái là Trần Nguyễn Hà M vào ngày 01/10/2018, đối với tài sản này ông xác định vẫn là tài sản chung của vợ chồng, khi bà H chuyển cho con gái đã không có sự đồng ý của ông, do vậy ông yêu cầu Tòa án tuyên giao dịch chuyển tiền số tiền trên từ bà H cho cháu M là vô hiệu và tính số tiền này là tài sản chung của ông và bà H để chia.

- 02 thẻ tiết kiệm đứng tên Ông S có tổng giá trị 170.000.000 đồng (Trong đó một thẻ giá trị 120.000.000 đồng và một thẻ trị giá 50.000.000 đồng).

3. Tiền đặt cọc mua nhà tại Công ty cổ phần Kosy theo Hợp đồng số 31/2018/HĐĐC-KOSY/CG/TNS/LK17-5 ngày 02/02/2018 là 148.080.000 đồng. Đối với Hợp đồng này thì ngày 01/3/2019, ông và Công ty đã tiến hành thủ tục thanh lý Hợp đồng và ông đã nhận lại số 148.080.000 đồng, nhưng phía Công ty Kosy đã phạt chấm dứt hợp đồng là 24.680.000 đồng. Ông đề nghị chia số tiền còn lại là 123.400.000 đồng.

Đối với tài sản chung ông yêu cầu Tòa án chia theo quy định của pháp luật.

Đối với quyền sử đung đất đối với thửa đất tại số 94, T, phường T, thành phố B là tài sản riêng của ông mua trước thời kỳ hôn nhân nên ông không có yêu cầu gì về đất này.

- Về nghĩa vụ chung về tài sản vợ chồng không có, nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn là bà Nguyễn Thị H trong quá trình giải quyết vụ án có lời khai trong hồ sơ thể hiện như sau:*

- Bà H xác nhận quá trình kết hôn chung sống và con chung như Ông S khai nêu trên. Nay Ông S xin ly hôn, bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn. Đối với con chung là cháu M đã trưởng thành nên bà không đề nghị Tòa án giải quyết, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu N, và yêu cầu

Ông S cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng đến khi cháu N đủ 18 tuổi. Trường hợp Ông S không đồng ý cấp dưỡng với mức 3.000.000 đồng/tháng thì Ông S cấp dưỡng được bao nhiêu bà cũng đồng ý với mức cấp dưỡng đó.

- Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung như sau:

1. Ngôi nhà 03 tầng diện tích sàn 144 m^2, có một tum chống nóng, xây dựng năm 2010 tại số 94 T, thành phố B, hiện vợ chồng đang sinh sống. Đối với ngôi nhà này bà đề nghị Tòa án phân chia theo nguyên tắc chia đôi. Nguyện vọng của bà là được sở hữu, sử dụng ngôi nhà và trích chia 50% giá trị ngôi nhà cho Ông S.

2. 04 thẻ tiết kiệm tại Ngân hàng Quốc Dân Bắc Giang, cụ thể:

- 02 thẻ tiết kiệm tại Ngân hàng Quốc Dân chi nhánh Bắc Giang có số FDAA 420865, giá trị thẻ 120.000.000 đồng và số FDAA 421818, giá trị thẻ 50.000.000 đồng đều mang tên Ông S. Đối với số tiền này là tài sản chung của vợ chồng, bà đề nghị Tòa án chia đôi, mỗi người một nửa.

3. Tiền đặt cọc mua nhà tại Công ty cổ phần Kosy theo Hợp đồng số 31/2018/HĐĐC-KOSY/CG/TNS/LK17-5 ngày 02/02/2018 là 148.080.000 đồng. Đối với Hợp đồng này thì ngày 01/3/2019, Ông S và Công ty đã tiến hành thủ tục thanh lý Hợp đồng và nhận lại số tiền là 123.400.000 đồng, việc thanh lý Hợp đồng này do Ông S tự ý làm, bà không đồng ý với việc thanh lý Hợp đồng trên của Ông S. Do vậy, bà đề nghị Ông S phải tự chịu phí phạt vi phạm Hợp đồng là 24.680.000 đồng. Bà xác định tài sản chung của vợ chồng vẫn là 148.080.000 đồng. Đề nghị Tòa án phân chia số tiền 148.080.000 đồng này và đề nghị Tòa án phân chia cho bà số tiền 100.000.000 đồng trong tổng số tiền này, vì khi đi giao dịch với Công ty KOSY bà đã tự bỏ ra số tiền 100.000.000 đồng để đưa cho Ông S đi giao dịch. Việc bà đưa số tiền 100.000.000 đồng cho Ông S đi giao dịch với Công ty KOSY bà xác định các bên chỉ giao dịch bằng lời nói, không ghi lại thành văn bản nên bà không có chứng cứ, tài liệu nào chứng minh về việc này. Nay Hợp đồng với công ty KOSY đã được thanh lý nên bà đề nghị Tòa án không đưa Công ty KOSY vào tham gia tố tụng trong vụ án nữa.

Đối với 02 thẻ tiết kiệm mang tên Nguyễn Thị H có tổng giá trị là 500.000.000 đồng (Trong đó một thẻ 400.000.000 đồng và một thẻ 100.000.000 đồng) bà xác định đã chuyển nhượng cho con gái là Trần Nguyễn Hà M vào ngày 01/10/2018, đây là tài sản riêng của bà, không phải là tài sản chung của vợ chồng. Đối với yêu cầu của Ông S về việc yêu cầu tuyên bố giao dịch chuyển nhượng thẻ tiết kiệm với tổng số tiền là 500.000.000 đồng giữa bà và cháu M tại Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Dân chi nhánh Bắc Giang ngày 01/10/2018 là vô hiệu thì bà không đồng ý vì giao dịch giữa bà và cháu M là đúng pháp luật.

Đối với quyền sử dụng đất của thửa đất tại số 94 T, thành phố B là tài sản riêng của Ông S mua trước thời kỳ hôn nhân nên bà không yêu cầu chia đất này.

- Về nghĩa vụ chung về tài sản bà xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là chị Trần Nguyễn Hà M trong quá trình giải quyết vụ án có lời khai trong hồ sơ thể hiện như sau:*

Chị là con ông Trần Ngọc S và bà Nguyễn Thị H, nay chị đang sinh sống cùng bố mẹ tại địa chỉ số 94 đường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Hiện chị đang đi học, không có đóng góp gì cho kinh tế gia đình cũng như đối với các khối tài

sản chung của bố mẹ. Đối với nhà đất tại địa chỉ số 94 đường T, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang chị xác định không có công sức đóng góp gì.

Ngày 01/10/2018 chị và mẹ chị là bà H có ra Ngân hàng Quốc Dân chi nhánh Bắc Giang để làm thủ tục chuyển nhượng 02 thẻ tiết kiệm cụ thể là: Thẻ tiết kiệm có số tài khoản là 600005031092, giá trị thẻ là 400.000.000 đồng và thẻ tiết kiệm có số tài khoản là 600005053355, giá trị thẻ là 100.000.000 đồng. Chị và bà H đã ký Giấy chuyển nhượng để sang tên cho chị toàn bộ số tiền tiết kiệm theo 02 Thẻ tiết kiệm trên. Việc chuyển nhượng này chị không biết bố mẹ đã bàn bạc như thế nào, khi mẹ chị bảo ra Ngân hàng để thực hiện việc nhận chuyển nhượng thì chị đi ra làm thủ tục. Từ khi chuyển nhượng thẻ tiết kiệm sang cho chị thì số tiền này vẫn giữ nguyên tại Ngân hàng. Đối với yêu cầu của Ông S về việc yêu cầu tuyên bố giao dịch chuyển nhượng thẻ tiết kiệm với tổng số tiền là 500.000.000 đồng giữa chị và bà H tại Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Dân chi nhánh Bắc Giang là vô hiệu thì chị không đồng ý, bố mẹ chị đã cho chị số tiền này, việc giao dịch giữa chị và bà H là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng Quốc Dân, Chi nhánh Bắc Giang trong quá trình giải quyết vụ án có lời khai trong hồ sơ thể hiện như sau:*

Ngân hàng xác nhận có giao dịch chuyển tiền là 02 thẻ tiết kiệm gồm: Thẻ tiết kiệm có số tài khoản là 600005031092, giá trị thẻ là 400.000.000 đồng và thẻ tiết kiệm có số tài khoản là 600005053355, giá trị thẻ là 100.000.000 đồng đều mang tên của bà H, tổng giá trị là 500.000.000 đồng cho chị Trần Nguyễn Hà M vào ngày 01/10/2018. Nay các đương sự tranh chấp về giao dịch này phía Ngân hàng đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật, trường hợp Tòa án giải quyết như thế nào thì Ngân hàng sẽ thực hiện theo quyết định của Tòa án. Ngân hàng đề nghị vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

** Đối với Công ty Kosy*: Quá trình thụ lý vụ án Tòa án đã đưa vào tham gia tố tụng, tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án do Ông S đã thanh lý hợp đồng với Công ty Kosy, phía Ông S, bà H và Công ty Kosy đều xác nhận và đề nghị không đưa Công ty Kosy tham gia tố tụng trong vụ án nên Tòa án xác định Công ty Kosy không còn tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Quá trình giải quyết vụ án, tại biên bản ghi lời khai ngày 04 tháng 3 năm 2019 của Tòa án với cháu Trần Nguyễn Yến N, cháu N xác nhận hiện đang ở cùng bố mẹ, trường hợp Tòa án giải quyết cho bố mẹ ly hôn thì cháu có nguyện vọng ở với mẹ.

Ngày 14/11/2018 Tòa án ra Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 07/2018/QĐ-BPKCTT, phong tỏa các tài khoản sau:

- Phong tỏa tài khoản là Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số FDAA 517726, số tài khoản: 600005031092, ngày phát hành: 11/7/2018, số tiền trong tài khoản phong tỏa là 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng), chủ tài khoản là chị Trần Nguyễn Hà M, sinh năm 1999, số chứng minh thư nhân dân: 122332265, tại Ngân hàng Quốc Dân – Chi nhánh Bắc Giang.

- Phong tỏa tài khoản là Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số FDAA 517725, số tài khoản: 6000050353355, ngày phát hành: 14/7/2018, số tiền trong tài khoản phong tỏa là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), chủ tài khoản là chị Trần Nguyễn

Hà M, sinh năm 1999, số chứng minh thư nhân dân: 122332265 tại Ngân hàng Quốc Dân – Chi nhánh Bắc Giang.

Ngày 20/12/2018 Tòa án tiến hành thủ tục định giá tài sản chung của Ông S, bà H là ngôi nhà tại số 94 T, phường T, thành phố B. Kết quả định giá xác định tổng giá trị ngôi nhà là 592.714.000 đồng.

Tại phiên tòa hôm nay:

- ÔNG S và bà H thuận tình ly hôn và thống nhất giao con chung là cháu Trần Nguyễn Yến N, sinh ngày 24/3/2003 cho bà H chăm sóc nuôi dưỡng, ông Trần Ngọc S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho bà H 2.000.000 đồng/tháng. Thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 08/4/2019 cho đến khi cháu Trần Nguyễn Yến N đủ 18 tuổi.

- Ông S tự nguyện xin rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản, rút yêu cầu tuyên bố vô hiệu đối với giao dịch dân sự giữa bà H với chị Trần Nguyễn Hà M, đề nghị hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời; bà H đồng ý việc rút các yêu cầu của Ông S và đề nghị hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời của Ông S.

- Ông S và bà H thống nhất việc Ông S chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm, án phí cấp dưỡng nuôi con và thống nhất mức lãi suất chậm thi hành án là 10%/năm (Bằng 0,833%/tháng)

Đối với chi phí định giá tài sản bà H xin chịu toàn bộ, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Các đương sự đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo các quy định của pháp luật tố tụng dân sự;

- Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Trần Ngọc S và bà Nguyễn Thị H.

2. Về giao nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con: Công nhận sự thỏa thuận của ông Trần Ngọc S và bà Nguyễn Thị H, giao con chung là cháu Trần Nguyễn Yến N, sinh ngày 24/3/2003 cho bà H chăm sóc nuôi dưỡng, ông Trần Ngọc S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho bà H 2.000.000 đồng/tháng. Thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 08/4/2019 cho đến khi cháu Trần Nguyễn Yến N đủ 18 tuổi.

3. Về chia tài sản chung và tranh chấp giao dịch dân sự:

3.1. Đình chỉ đối với các yêu cầu sau của ông Trần Ngọc S:

- Yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự chuyển nhượng thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số FDAA 516372 mang tên Nguyễn Thị H, số tài khoản 600005031092, giá trị tiền gửi 400.000.000 sang thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số FDAA 517726 mang tên Trần Nguyễn Hà M, số tài khoản là 600005031092, giá trị thẻ là 400.000.000 đồng giữa bà Nguyễn Thị H và chị Trần Nguyễn Hà M tại Ngân hàng TMCP Quốc dân, Chi nhánh tỉnh Bắc Giang ngày 01/10/2018 vô hiệu

- Yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự chuyển nhượng Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số FDAA 516436 mang tên Nguyễn Thị H, số tài khoản 600005053355, giá trị tiền gửi 100.000.000 sang Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số FDAA 517725 mang tên Trần Nguyễn Hà M, số tài khoản là 600005053355, giá trị thẻ là 100.000.000 đồng giữa bà Nguyễn Thị H và chị Trần Nguyễn Hà M tại Ngân hàng TMCP Quốc dân, Chi nhánh tỉnh Bắc Giang ngày 01/10/2018 vô hiệu

3.2. Đình chỉ đối với yêu cầu chia tài sản chung của ông Trần Ngọc S và bà Nguyễn Thị H.

4. Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành không thi hành thì hàng tháng phải trả cho bên được thi hành án số tiền lãi bằng 10%/năm (bằng 0,833%/tháng) trên số tiền phải thi hành án tương ứng với thời gian chưa thi hành.

5. Về biện pháp khẩn cấp tạm thời:

5.1. Hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 07/2018/QĐ-BPKCTT ngày 14/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố B.

5.2. Trả lại cho ông Trần Ngọc S số tiền 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng) mà Ông S đã nộp vào tài khoản phong tỏa tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bắc Giang.

6. Về án phí và chi phí tố tụng khác:

- Ông Trần Ngọc S chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 13.834.000 đồng Ông S đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2012/07059 ngày 24/9/2018 và 300.000 đồng Ông S đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2012/07130 ngày 12/11/2018. Hoàn trả Ông S 13.534.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Đối với tiền chi phí định giá tài sản mà bà H đã nộp, bà H không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Xét yêu cầu khởi kiện của Ông S thì thấy đây là quan hệ pháp luật *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, tranh chấp về giao dịch dân sự."* thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B theo khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, điểm a, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục vắng mặt họ.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Ông S và bà H kết hôn ngày 08 tháng 7 năm 1999, đăng ký tại UBND xã Phồn Xương, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, được UBND xã Phồn Xương, huyện Yên Thế cấp giấy chứng nhận kết hôn nên xác định là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống, qua xác minh tại địa phương thì thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, có mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng sống chung nhà nhưng không còn quan tâm gì đến cuộc sống của nhau. Nay Ông S xin ly hôn, bà H cũng đồng ý ly hôn nên cần áp dụng Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để công nhận sự thuận tình ly hôn giữa Ông S và bà H.

[2.2] Về con chung:

Vợ chồng có 02 con chung là Trần Nguyễn Hà M, sinh năm 1999 và Trần Nguyễn Yến N, sinh ngày 24/3/2003. Cháu M đã trưởng thành và các đương sự không có yêu cầu gì nên Tòa án không xem xét giải quyết. Đối với cháu N, Ông S và bà H thống nhất giao cho bà H chăm sóc nuôi dưỡng, ông Trần Ngọc S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho bà H 2.000.000 đồng/tháng. Thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 08/4/2019 cho đến khi cháu Trần Nguyễn Yến N đủ 18 tuổi. Do đó, cần công nhận sự thỏa thuận này là phù hợp với nguyện vọng của cháu N và đúng quy định tại khoản 2 Điều 81, Điều 82 Luật hôn nhân gia đình.

[2.3] Về chia tài sản chung và tranh chấp giao dịch dân sự: Do Ông S tự nguyện xin rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản và rút yêu cầu tuyên bố vô hiệu đối với giao dịch dân sự giữa bà H với chị Trần Nguyễn Hà M, bà H đồng ý việc rút yêu cầu này của Ông S, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập liên quan đến vấn đề này nên cần đình chỉ đối với yêu cầu chia tài sản chung và đình chỉ yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu của Ông S là phù hợp với quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.4] Về biện pháp khẩn cấp tạm thời:

Do các đình chỉ yêu cầu của Ông S như nêu trên, Ông S và bà H đều nhất trí việc hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nên cần ra quyết định hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 07/2018/QĐ-BPKCTT ngày 14/11/2018, trả lại tiền 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng) mà Ông S đã nộp vào tài khoản phong tỏa tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bắc Giang là phù hợp với quy định tại Điều 138 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.5] Về án phí và chi phí tố tụng:

- Tiền chi phí định giá tài sản 2.000.000 đồng do bà H đã thanh toán, nhưng bà H xin chịu chi phí này và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền nên không đặt ra xem xét.

[2.6] Về án phí:

- Đối với án phí ly hôn, cấp dưỡng nuôi con, do Ông S và bà H thống nhất Ông S chịu toàn bộ nên cần buộc Ông S phải chịu toàn bộ phần án phí này.

- Hoàn trả cho Ông S tiền tạm ứng án phí chia tài sản chung và tạm ứng án phí về yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, 55, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, điểm a, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 3 Điều 218, Điều 138, khoản 4 Điều 147; Khoản 1 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Trần Ngọc S và bà Nguyễn Thị H.

2. Công nhận sự thỏa thuận của về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con của ông Trần Ngọc S và bà Nguyễn Thị H, bà H được quyền chăm sóc nuôi dưỡng con chung là cháu Trần Nguyễn Yến N, sinh ngày 24/3/2003. ông Trần Ngọc S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho bà H 2.000.000 đồng/tháng. Thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 08/4/2019 cho đến khi cháu Trần Nguyễn Yến N đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này.

Trường hợp cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Đình chỉ đối với các yêu cầu sau của ông Trần Ngọc S:

- Yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự chuyển nhượng thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số FDAA 516372 mang tên Nguyễn Thị H, số tài khoản 600005031092, giá trị tiền gửi 400.000.000 sang thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số FDAA 517726 mang tên Trần Nguyễn Hà M, số tài khoản là 600005031092, giá trị thẻ là 400.000.000 đồng giữa bà Nguyễn Thị H và chị Trần Nguyễn Hà M tại Ngân hàng TMCP Quốc dân, Chi nhánh tỉnh Bắc Giang ngày 01/10/2018 vô hiệu

- Yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự chuyển nhượng Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số FDAA 516436 mang tên Nguyễn Thị H, số tài khoản 600005053355, giá trị tiền gửi 100.000.000 sang Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số FDAA 517725 mang tên Trần Nguyễn Hà M, số tài khoản là 600005053355, giá trị thẻ là 100.000.000 đồng giữa bà Nguyễn Thị H và chị Trần Nguyễn Hà M tại Ngân hàng TMCP Quốc dân, Chi nhánh tỉnh Bắc Giang ngày 01/10/2018 vô hiệu

4. Đình chỉ đối với yêu cầu chia tài sản chung của ông Trần Ngọc S và bà Nguyễn Thị H.

5. Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành không thi hành thì hàng tháng phải trả cho bên được thi hành án số tiền lãi bằng 10%/năm (bằng 0,833%/tháng) trên số tiền phải thi hành án tương ứng với thời gian chưa thi hành.

6. Về biện pháp khẩn cấp tạm thời:

6.1. Hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 07/2018/QĐ-BPKCTT ngày 14/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố B.

6.2. Trả lại cho ông Trần Ngọc S số tiền 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng) mà Ông S đã nộp vào tài khoản phong tỏa tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bắc Giang, địa chỉ: Số 02, đường Nguyễn Gia Thiều, phường Trần Phú, thành phố B, tỉnh Bắc Giang theo Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 03/2018/QĐ-BPBĐ ngày 14/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố B.

7. Về án phí:

- Ông Trần Ngọc S phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 13.834.000 đồng Ông S đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2012/07059 ngày 24/9/2018 và 300.000 đồng Ông S đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2012/07130 ngày 12/11/2018. Hoàn trả Ông S 13.534.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp.

8. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND TP. B;
- CCTHADS TP. B;
- UBND xã P, huyện Y, tỉnh Bắc Giang;
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bắc Giang;
- Các đương sự.
- Lưu HS, VP.

TM. Hội đồng xét xử sơ thẩm
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Mạnh Thắng

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**